

Số: 1068/CBLS/XD-TC

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu
tháng 9 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1974/UBND-GT ngày 10/9/2010 về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ báo cáo của UBND các huyện, thành phố về việc kết quả khảo sát giá thị trường một số loại vật liệu, thiết bị, xây dựng chủ yếu tháng 9 năm 2018 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Liên sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 9 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (như phụ lục đính kèm);

Mức giá trên đã bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện người mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập giá xây dựng./.

Ghi chú: UBND Thành phố Tuyên Quang không gửi kết quả khảo sát giá vật tư, vật liệu (từ tháng 7/2017 đến tháng 09/2018) về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban nghiệp vụ thuộc VP Sở XD, TC;
- Lưu VT, KT&VLXD.



Đặng Thế Hùng

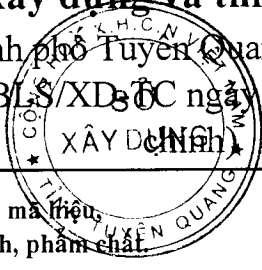
Trương Quốc Khánh

Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 9 năm 2018

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 1068/CB/LS/XD/ĐC ngày 15/10/2018 của liên Sở: Xây dựng - Tài



Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Khu vực thành phố Tuyên Quang						
Thành phố Tuyên Quang						
I	Thép các loại					
1	Thép tròn	TISCO (f6 - f8)m	kg		16.200	Cty TNHH Hồng Thuận Tổ 1 - P. Hưng Thành
2	Thép sốan	TISCO f10 mm; L=11,7m	kg		16.210	
3		TISCO f12mm; L=11,7m	kg		16.155	
4		TISCO f14mm ÷ f25mm; L=11,7m	kg		16.100	
II	Gạch các loại					
1	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	79.000		Công ty TNHH MTV Tiên Hàng Tổ 30 phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang (Nhà máy SX: Thôn Ghènh Gà, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn)
2	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	75.000		
3	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
4	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	90.000		
5	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	79.000		
6	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	75.000		
7	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
8	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	95.000		
9	Gạch bê tông (không nung)	TC 100# (210x100x65)mm	Viên	1.200		
		TC 75# (210x100x65)mm	Viên	1.000		
		TC 50# (210x100x65)mm	Viên	900		
		TC 50# (220x150x100)mm	Viên	3.500		
		TC 75# (220x150x100)mm	Viên	3.900		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
10	Gạch trồng cỏ lục giác	KT: Cạnh 340mm, đường kính 600mm, chiều dày 70mm. Bê tông 200#	m2	70.000		Công ty TNHH MTV Tiên Hằng - Tổ 30 phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang (Nhà máy SX: Thôn Ghènh Gà, xã Thăng Quân, huyện Yên Sơn)
11	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	65.000		
12	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	65.000		
13	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	69.000		
14	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	69.000		
III	Bột bả, Sơn các loại					
1	Sơn ngoại thất	DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	thùng		1.338.000	Đại lý sơn Davosa Tuyên Quang (Số nhà 39 Lê Lợi - Tổ 29 - Phường Tân Quang, TP Tuyên Quang - ĐT 02073 818 252
2		DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (1kg/thùng)	thùng		293.000	
3		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	thùng		3.780.000	
4		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng (5kg/thùng)	thùng		1.013.000	
5		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng (1kg/thùng)	thùng		220.000	
6		DAVOSA IRON Sơn sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	thùng		2.613.000	
7		DAVOSA IRON Sơn sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (5kg/thùng)	thùng		720.000	
8		DAVOSA IRON Sơn sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (1kg/thùng)	thùng		168.000	
9		DAVOSA STAND Sơn mờ (22kg/thùng)	thùng		1.848.000	
10		DAVOSA STAND Sơn mờ (5,5kg/thùng)	thùng		526.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11	Sơn nội thất	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	thùng		3.105.000	
12	Sơn nội thất	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (5kg/thùng)	thùng		842.000	
13		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (1kg/thùng)	thùng		185.000	
14	Sơn nội thất	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	thùng		2.556.000	
15		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp (5kg/thùng)	thùng		705.000	
16		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp (1kg/thùng)	thùng		165.000	
17		DAVOSA OLEA Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	thùng		1.263.000	
18		DAVOSA OLEA Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường (5,5kg/thùng)	thùng		383.000	
19		Sơn lót	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	thùng		2.450.000
20	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (6kg/thùng)		thùng		800.000	
21	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp (22kg/thùng)		thùng		1.538.000	
22	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (6kg/thùng)		thùng		493.000	
23	Bột bả	DAVOSA EX- chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/thùng)	bao		275.000	
24		DAVOSA IN- chống thấm cao cấp trong nhà (25kg/thùng)	bao		238.000	
IV	Nhựa đường					
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng		Tấn	13.636.364	15.000.000	

Đại lý sơn Davosa Tuyên Quang (Số nhà 39 Lê Lợi - Tổ 29 - Phường Tân Quang, TP Tuyên Quang - ĐT 02073 818 252

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
V	Tấm lợp các loại					
1	Tôn lạnh màu cán sóng Hoa Sen	Khô 1080mm, dày 0.30mm	m2		74.000	QL 2, Thôn Chè 8, xã Lương Vượng, TP Tuyên Quang
		Khô 1080mm, dày 0.35mm	m2		83.000	
		Khô 1080mm, dày 0.40mm	m2		92.000	
		Khô 1080mm, dày 0.45mm	m2		102.000	
2	Tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc Hoa Sen	Khô 1080mm, dày 0.30mm	m2		140.000	
		Khô 1080mm, dày 0.35mm	m2		149.000	
		Khô 1080mm, dày 0.40mm	m2		158.000	
		Khô 1080mm, dày 0.45mm	m2		168.000	
3	Tôn sóng ngói Hoa Sen	Khô 1100mm, dày 0.35mm	m2		85.000	
		Khô 1100mm, dày 0.40mm	m2		94.000	
4	Tôn xốp sóng ngói Hoa Sen	Khô 1100mm, dày 0.35mm	md		177.000	
		Khô 1100mm, dày 0.40mm	md		186.000	
5	Tôn trần vân gỗ Hoa Sen	Khô 1100mm, dày 0.25mm	m2		71.000	
		Khô 1100mm, dày 0.30mm	m2		75.000	
	Tấm tôn sóng	KT 3320x310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.160.000		
		KT 3330x310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	775.000		
	Cột	D141,3x2000x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	1.175.000		
	Nắp cột	D141,3x2mm	cái	15.000		
	Tấm đầu cong	KT 730x310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	300.000		
	Tấm cuối cong	KT 730x310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	300.000		
	Bản đệm	KT 70x300x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	55.000		
	Bu lông	M16x35	bộ	9.000		
		M19x180	bộ	38.000		
	Mắt phản quang tam giác	KT 70x70x3mm	cái			

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE, G550/G340	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40	m2	101.818		
		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45	m2	110.000		
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40	m2	102.727		
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45	m2	110.909		
		Tôn EC108 (5 sóng) dày 0.40	m2	100.000		
		Tôn EC108 (5 sóng) dày 0.45	m2	107.273		
2	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	150.000		Đại lý Việt Hưng tổ 7 Phan Thiết - TP Tuyên Quang - ĐT: 0912 191 454
		Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	139.091		
3	Tấm lợp kim loại SUNTEK - Chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	192.727		
		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	200.000		
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	190.000		
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	197.273		
4	Tấm lợp kim loại AUSTNAM - Chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150	APU1(11 sóng) dày 0.45mm	m2	255.455		
		APU1(11 sóng) dày 0.47mm	m2	259.091		
		APU1(6 sóng) dày 0.45mm	m2	251.818		
		APU1(6 sóng) dày 0.47mm	m2	256.364		
5	Tấm lợp kim loại AUSTNAM - Chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	240.909		
		ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm	m2	245.455		
		ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm		237.273		
		ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm		241.818		
VI	Đá xây dựng các loại					
1	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163.636		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136.364		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP
4	Cấp Phối đá dăm	Các loại	m ³	122.727		
5	Đá mặt		m ³	109.091		
VII	Bê tông xi măng thương phẩm					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 [#]	m ³	868.200		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ)
2	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 200 [#]	m ³	976.200		
3		Bê tông 250 [#]	m ³	1.094.900		
4	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 300 [#]	m ³	1.169.200		
5	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 350 [#]	m ³	1.313.900		
6		Bê tông 400 [#]	m ³	1.367.400		
7		Bê tông 450 [#]	m ³	1.474.018		
8	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 500 [#]	m ³	1.647.071		
9		Bê tông 550 [#]	m ³	1.788.201		
VIII	Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại					
1	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	Hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.546.120		
2		Hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1.639.784		
IX	Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 250[#]					
1	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH01-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4.054.810		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Công hợp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt công	4.465.153		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
3	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x0,99x0,2)m	tấm	969.161		
4	Công hợp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH03-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt công	5.512.787		
5	Công hợp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt công	5.883.533		
6	Công hợp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH05-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt công	7.076.736		
7	Công hợp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt công	7.483.442		
8	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x0,99x0,2)m	tấm	1.834.141		
9	Công hợp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH07-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt công	12.009.712		
10	Công hợp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH08A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt công	12.408.375		
11	Công chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt công	4.261.640		
12	Tấm bản chịu lực của công Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,24x1,0x0,14)m	tấm	800.437		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Cống chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cống	4.261.640		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ)
14	Tấm bản chịu lực của cống Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,24x1,0x0,16)m	tấm	937.170		
15	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5.984.353		
16	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB03B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,64x1,0x0,16)m	tấm	1.736.852		
17	Cống chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cống	5.984.353		
18	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2.039.056		
19	Rãnh chịu lực qua đường (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	3.390.222		
20	Tấm bản chịu lực của cống Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT: (1,0x0,72x0,16)m	tấm	595.585		
21	Rãnh không chịu lực trên hè đường không có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1.906.242		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
22	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B1-BTTH. KT: (1x0,56x0,1)m	tấm	294.683		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
23	Rãnh không chịu lực trên hè đường có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH03A1-BTTH. Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1.858.441		
24	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH03B1-BTTH. KT: (1x0,63x0,1)m	tấm	317.250		
25	Rãnh chịu lực qua đường không có gờ âm dương (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=60, dày 0,2m dài 1m	đốt rãnh	3.200.153		
26	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=60 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,0x0,98x0,16)m	tấm	732.441		
27	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2.191.959		
28	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B-BTTH. KT:(1,0x0,76x0,1)m	Tấm	360.551		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
29	Rãnh không chịu lực trên hệ đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH03A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2.105.350		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ)
30	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hệ đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH03B-BTTH. KT:(1,0x0,83x0,1)m	tấm	383.072		
31	Rãnh chịu lực trên đường ngang không có gờ âm dương, (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.806.198		
32	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=120 trên đường ngang	Mã số: ĐH-RH04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2.039.056		
33	Rãnh không chịu lực trên hệ đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH05A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.336.808		
34	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hệ đường	Mã số: ĐH-RH05B-BTTH. KT:(1,48x1,0x0,14)m	tấm	1.410.931		
35	Rãnh không chịu lực trên hệ đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH06A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.236.957		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
36	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH06B-BTTH. KT: (1,56x1,0x0,14)m	tấm	1.451.511		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ)
37	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong đường	Mã số: ĐH-TN01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,0x0,87x1,0)m	đốt cống	5.755.991		
38	Tấm bản chịu lực của cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN01B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,16)m	tấm	1.925.113		
39	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02A-BTTH. KT: (1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	6.111.867		
40	Tấm bản cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,14)m	tấm	1.463.646		
41	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8.722.119		
42	Tấm bản chịu lực cống Tuynel nằm trong lòng đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN03B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,16)m	tấm	1.116.496		
43	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN04A-BTTH. KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8.722.119		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
44	Tấm bản công Tuynel kỹ thuật không chịu lực trên hệ đường (02 tấm/đốt công)	Mã số: ĐH-TN04B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,14)m	tấm	991.576		
45	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT01A - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f300 mm, Dài 1,0 m, dày 7 cm.	ống	495.000		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ)
46		Mã số: ĐH - CT01 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: f500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	585.000		
47	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT02 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	635.000		
48	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT03 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: f500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1.216.000		
49	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT04 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1.195.000		
50		Mã số: ĐH - CT05 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: f750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1.120.000		
51	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT06 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1.245.000		
52	Công tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT07 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: f750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2.100.000		
53		Mã số: ĐH - CT08 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2.350.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
54	Cống tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT09 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f1000 mm, Dài 1,0 m, dày 10 cm.	ống	1.951.152		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
55		Mã số: ĐH - CT10 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f1000 mm, Dài 1,0 m, dày 12 cm.	ống	2.307.593		
56	Cống tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT11 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f1500 mm, Dài 1,0 m, dày 16 cm.	ống	4.629.761		
57		Mã số: ĐH - CT12 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: f2000 mm, Dài 1,0 m, dày 20 cm.	ống	9.140.180		
58	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ01 - BTTH KT: f500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	176.262		
59	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ02 - BTTH KT: f750 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	237.414		
60		Mã số: ĐH - GĐ03 - BTTH KT: f1000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	375.539		
61	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ04 - BTTH KT: f1500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	650.346		
62	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ05 - BTTH KT: f2000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	842.432		
X	Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 300					
1	Viên bó bồn hoa,	Loại viên thẳng, Mã số: ĐH-OTC01-BTTH KT: (0,5x0,2x0,18)m	viên	85.901		Tại mô đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2	Viên bó bồn hoa,	Loại viên góc Mã số: ĐH-OTC02-BTTH KT: Cạnh ngoài 0,5m, cạnh trong 0,3m rộng 0,2m, cao 0,18m	viên	152.459		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC01-BTTH; KT: (1,0x0,2x0,5)m	viên	343.642		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
4	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC02-BTTH; KT: (0,5x0,2x0,5)m	viên	183.332		
5	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC03-BTTH; KT: (0,33x0,2x0,5)m	viên	129.597		
6	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH01-BTTH; KT: (1,0x0,15x0,25)m	viên	128.474		
7	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH02-BTTH; KT: (0,5x0,15x0,25)m	viên	68.781		
8	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH03-BTTH; KT: (0,33x0,15x0,25)m	viên	48.485		
9	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A1-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	194.861		
10	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A2-BTTH; KT: (0,5x0,3x0,18)m	viên	101.160		
11	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A3-BTTH; KT: (0,33x0,3x0,18)m	viên	69.542		
12	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B1-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	125.692		
13	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B2-BTTH; KT: (0,5x0,5x0,08)m	tấm	77.560		
14	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B3-BTTH; KT: (0,33x0,5x0,08)m	tấm	59.489		
15	Viên tô toa hàm ếch (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ02A-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	195.223		
16	Tấm rãnh tam giác có cửa hàm ếch	Mã số: ĐH-HĐ02B-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	130.896		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Cọc tiêu (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH01-BTTH; KT: (0,15x0,15x1,13)m	cái	164.551		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
18	Cọc H (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH02-BTTH; KT: (0,2x0,2x1,0)m	cái	149.053		
19	Cột mốc KM (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH03-BTTH; KT: đế: (0,5x0,3x0,4)m; KT: thân(0,4x0,2x0,73)m, trên đầu cột vòm cong tròn	cái	403.283		
20	Rãnh hình thang liền khối	Mã số: ĐH-RHT01-BTTH; Dài 1m, cao 0,4m, dày 0,08m	cái	887.691		
21	Rãnh hình thang lắp ghép	Mã số: ĐH-RHT02-BTTH; KT:(0,5x0,4x0,08)m	cái	44.107		
22	Viên bê tông ốp mái Taluy vát 4 góc	Mã số: ĐH-OM01-BTTH; KT: (0,4x0,4x0,1)m;	viên	53.343		
23	Viên bê tông ốp mái Taluy tròn cở bên trong	Mã số: ĐH-OM02-BTTH; KT: (0,3x0,3x0,06)m;	viên	18.259		
XI	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500 (Đã tính cước vận chuyển bình quân đến tất cả các công trình trên địa bàn TP Tuyên Quang)					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	480.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	520.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	490.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	535.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	580.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	625.000		
7	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	745.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	790.000		
9	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	885.000		
10	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	910.000		
11	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.125.000		
12	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.390.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.070.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.090.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.350.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.675.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	845.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	865.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.070.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.325.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	82.000		

Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Yên Sơn

Căn cứ báo cáo số 929/UBND-XD ngày 26 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Yên Sơn

I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m3	160.000	176.000	Tại xã Thái Bình
2	Cát mịn	sạch	m3	160.000	176.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Sỏi	Chọn sạch	m3	100.000	110.000	Tại xã Thái Bình
		Xô bò	m3	80.000	88.000	
II	Đá các loại					
1	Đá các loại	Đá hộc	m3	90.909	100.000	Tại xã Nhữ Khê
		Đá (4 x 6) cm, SX bằng máy	m3	104.545	115.000	
		Đá (2 x 4), SX bằng máy	m3	154.545	170.000	
		Đá (1 x 2) SX bằng máy	m3	154.545	170.000	
III	Gạch các loại					
1	Gạch không nung	TC max 100 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.045	1.150	Tại xã Thăng Quân
		TC max 75 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	905	996	
IV	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.018	1.120	Tại xã Tứ Quận
2		PCB 30 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	909	1.000	
V	Gạch men các loại					
1	Gạch lát nền	Á Mỹ (60x60)cm	m ²	131.818	145.000	Tại xã Thăng Quân
		SUNRISE (60x60)cm	m ²	127.273	140.000	
2	Gạch men ốp tường	VANENTO (30x45)	m ²	77.273	85.000	Tại xã Thăng Quân
		SUNRISE (30x60)cm	m ²	100.000	110.000	
VI	Sơn các loại					
1	Sơn nội thất	Sơn NIPPON (18 lít/thùng)	thùng	2.300.000	2.530.000	Tại xã Trung Môn
2	Sơn ngoại thất	Sơn NIPPON (18 lít/thùng)	thùng	2.807.273	3.088.000	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà	Sơn NIPPON (18 lít/thùng)	thùng	1.997.273	2.197.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Sơn NIPPON (18 lít/thùng)	thùng	2.721.818	2.994.000	Tại xã Trung Môn
VII	Thép Các loại					
1	Thép tròn	TISCO (f6 - f8)m	kg	15.900	17.490	Tại xã Thăng Quân
2	Thép xoắn	TISCO f10 mm; L=11,7m	kg	15.950	17.545	
3		TISCO f12mm; L=11,7m	kg	15.850	17.435	
4		TISCO f14mm ÷ f25mm; L=11,7m	kg	15.800	17.380	
5	Thép	Thép buộc	kg	20.000	22.000	
6	Đinh các loại	5cm trở lên	kg	20.000	22.000	
VIII	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	268.182	295.000	Tại xã Thăng Quân
2	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	300.000	330.000	Tại xã Thăng Quân
IX	Cửa kính, vách kính khung nhôm các loại					
1	Vách kính, khung nhôm	Khung bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng Trung Quốc, dày 5 mm	m ²	636.364	700.000	Tại xã Thăng Quân
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Cửa đi khung bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng Trung Quốc, dày 5 mm, không có khóa	m ²	654.545	720.000	Tại xã Thăng Quân
X	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khóa, chưa có bản lề, đã sơn	m ²	1.136.364	1.250.000	Tại xã Tứ Quận

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khóa, chưa có bản lề, đã sơn	m ³	885.000	973.500	Tại xã Tứ Quận
3		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; chưa có khóa, chưa có bản lề, đã sơn	m ²	675.000	742.500	
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	895.000	984.500	
5		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	786.000	864.600	
6		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp gỗ; có ke, chốt, đã sơn	m ²	630.000	693.000	
XI	Khuôn cửa gỗ các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 3;KT: 7cm x 12cm; đã sơn	m	430.000	473.000	Tại xã Tứ Quận
2	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 3, KT: 7cm x 24cm; đã sơn	m	660.000	726.000	
XI	Gỗ cốp pha các loại					
1	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng khoảng 20 cm dài 2 m trở lên	m ³	2.318.182	2.550.000	
2	Gỗ chống, đà nẹp	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7	m ³	1.960.000	2.156.000	
XII	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	59.091	65.000	Tại xã Trung Môn
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (1,5x0,95)m, Đông Anh	tấm	60.000	66.000	
3		KT: (1,5x0,95)m, Thái Nguyên	tấm	43.800	48.180	
4	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, rộng 0,2 m, Thái Nguyên	tấm	14.300	15.730	
5	Tấm tôn úp nóc	Các màu liên doanh	m	27.273	30.000	
6	Tôn sóng thẳng	Dày 0,35 mm. Chiều dài bất kỳ	m ²	71.000	78.100	
7	Tôn Hoa Sen 1 lớp	Dày 0,35 mm. Chiều dài bất kỳ	m ²	81.000	89.100	
		Dày 0,4 mm. Chiều dài bất kỳ		91.000	100.100	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4	
XIII	Ống nước các loại.						
1	Ống thép	Tráng kẽm Việt Nam $\phi 5$ mm, dày 1,9 mm	m	28.000	30.800	Tại xã Thăng Quân	
		Tráng kẽm Việt Nam $\phi 20$ mm, dày 2,3 mm	m	37.000	40.700		
2	Ống nhựa	UPVC DEKKO C2 $\phi 21$ mm dày 1,6 mm	m	21.273	23.400		
		UPVC DEKKO C2 $\phi 27$ mm, dày 2 mm	m	37.818	41.600		
		UPVC DEKKO C2 $\phi 34$ mm, dày 2 mm	m	49.182	54.100		
		UPVC DEKKO C2 $\phi 42$ mm, dày 2 mm	m	65.909	72.500		
XIV	Dây điện, các loại						
1	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 4) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m	18.520	20.372		Tại xã Tứ Quận
2	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 2,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m	12.380	13.618		
3	Dây điện đôi	VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 1,5) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m	7.500	8.250		
		VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 0,7) \text{mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m	4.200	4.620		
4	Ổ cắm đơn	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	25.455	28.000		
5	Ổ cắm đôi	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	27.273	30.000		
6	Ổ cắm ba	NIVAL G1200, 2 chấu 16A, màu trắng;	bộ	30.000	33.000		
IX	Bồn nước các loại						
1	Bồn chứa nước	Son Hà INOX nằm ngang, dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.860.000	3.146.000	Tại xã Thăng Quân	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Bồn chứa nước	Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 1500lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	4.425.000	4.867.500	Tại xã Thăng Quân
3		Sơn Hà INOX nằm ngang, dung tích 2000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	5.720.000	6.292.000	
XV	Tre các loại					
1	Tre mai	($\phi 8 - \phi 12$)cm, dài 6m trở lên	cây		30.000	Tại xã Thăng Quân
XVI	Mương Parabol và góì đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	525.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	565.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	540.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	585.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	640.000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	680.000		
7		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	810.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
8	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m ^d	860.000		
9	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	935.000		
10	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	965.000		
11	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.185.000		
12	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.470.000		
13	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.120.000		
14	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.150.000		
15	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.415.000		
16	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.750.000		

Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	895.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	925.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.135.000		
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.405.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	97.000		

Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Sơn Dương
Căn cứ Báo cáo số 563/BC-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Sơn Dương

A. Thị trấn Sơn Dương

I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	90.000		Tại Cty TNHH Thanh Ba; Toàn Phương
2	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m ³	125.000		
3	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m ³	120.000		
4		(4 x 6) cm, SX bằng máy;	m ³	100.000		
5	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy.	m ³	95.000		
II	Xi măng các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Xi măng	PCB 30 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.040		
2	Xi măng	PCB 40 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.120		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4.500		
III	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	68.200		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (25 x 25) cm, (30 x 30)cm, loại 1, các màu	m ²	72.727		
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (12x40) cm, loại 1, các màu	m ²	92.000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (25x40) cm, loại 1, các màu	m ²	75.000		
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Quang Ninh (Hạ Long), (40 x 40) cm, loại 1, màu đỏ	m ²	64.000		
IV	Ngói các loại					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	16.364		
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8.000		
V	Gạch các loại					
1	Gạch đất nung đặc	Max 75 (210 x 105 x 60) mm	viên	950		CTy CP chè Tân Trào
2	Gạch đất nung lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 100 x 55) mm	viên	850		
3	Gạch đất nung đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm	viên	1.050		CTy Long Thắng xã Ninh Lai
4	Gạch đất nung lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm	viên	900		
5	Gạch không nung	Max 50 (55x100x210) mm	viên	1.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Gạch đặc không nung	Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.100		Cty TNHH 1 TV Tuấn Hưng
7	Gạch không nung 2 lỗ nhỏ	Gạch rỗng, Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.050		
8	Gạch đất nung đặc	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	1.000		Trại giam xã Thượng Âm
VI	Bê tông					
1	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 200	m3	950.000		
2		Bê tông đá 1x2 mác 250	m3	1.050.000		
3	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 300	m3	1.150.000		
4		Bê tông đá 1x2 mác 350	m3	1.250.000		
5	Bơm bê tông	Chiều cao bơm < 50m	Ca	4.000.000		
VII	Sơn, bột bả các loại					
1	Bột bả	ALEX trong, ngoài nhà (bao 40kg)	bao	310.000		
2		Aczobell Powder Puty INT & EXT cao cấp nội, ngoài thất (bao 40 kg)	bao	422.000		
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1.140.000		
4	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1.115.000		
5	Sơn nội thất	ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1.290.000		
6		Aczobell Economic màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
7	Sơn nội thất	Aczobell Super White siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1.778.000		
9	Sơn nội thất	ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1.331.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
10	Sơn nội thất	ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1.830.000		
11	Sơn ngoại thất	Sơn JEC SEALER lót chống kiềm cao cấp (18 lít)	thùng	1.503.000		
12		KOPAN JEC màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1.180.000		
13	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1.850.000		
14	Sơn chống thấm	Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1.957.000		
VIII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	14.818		
2	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ 10 mm, L = 11,7 m	kg	14.818		
		TISCO-SD 290A Φ 12 mm, L = 11,7 m	kg	14.818		
3	Thép xoắn	TISCO - SD 290A (Φ 14 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	14.818		
4	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13.980		
5	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	14.080		
6	Thép vuông	Đặc các loại	kg	13.786		
7		Hộp các loại	kg	18.260		
8	Thép buộc	1mm, đen	kg	21.000		
9	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	20.000		
IX	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	335.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	385.000		
XI	Vách kính, khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài Loan	m ²	700.000		
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	650.000		
XII	Cửa nhôm kính					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	700.000		
XIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	1.250.000		
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá, chốt)	m ²	920.000		
3	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá chốt)	m ²	710.000		
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	980.000		
5	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	820.000		
6	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	650.000		
XIV	Khuôn cửa các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	450.000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	980.000		
XV	Gỗ các loại					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	1.950.000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2.000.000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 8) cm, L ≥ 3	m ³	2.750.000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 12) cm, L ≥ 3	m ³	2.910.000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm,	m ³	2.400.000		
XVI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, màu xanh, trắng	tấm	60.000		
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43.000		
3	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	60.000		
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	60.000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	22.800		
6	Tấm lợp dày 0,4mm	Các màu Hoa Sen	m ²	82.000		
7	Tấm lợp dày 0,35mm	Các màu Hoa Sen	m ²	72.800		
8	Tôn trần	Màu trắng sứ, vân gỗ	m ²	47.000		
9	Tôn trần	Màu trắng	m ²	44.700		
10	Tấm tôn úp nóc	Các màu Liên Doanh	m	28.000		
XVII	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		
4		Bảng nhựa Tiên Phong f42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
5	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f48 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
6		Bảng nhựa Tiên Phong f60 mm, dày 1,65 mm	m	22.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f76 mm, dày 1,9 mm	m	30.000		
8	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f90 mm, dày 1,85 mm	m	37.000		
9		Bảng nhựa Tiên Phong f110 mm, dày 2,9 mm	m	56.000		
10		Bảng nhựa HDPE f20mm, dày 1,9mm	m	9.000		
11		Bảng nhựa HDPE f25mm, dày 1,9mm	m	11.000		
12		Bảng nhựa HDPE f32mm, dày 1,9mm	m	14.800		
13	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa HDPE f40mm, dày 2,5mm	m	22.000		
14		Bảng nhựa HDPE f50mm, dày 3mm	m	35.000		
15		Bảng nhựa HDPE f63mm, dày 3,8mm	m	55.000		
16		Bảng nhựa HDPE f75mm, dày 4,5mm	m	77.000		
17		PN10 f15mm, dày 2,1mm	m	23.400		
18	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f20mm, dày 2,3mm	m	23.400		
19		PN10 f25mm, dày 2,8mm	m	41.600		
20	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f32mm, dày 2,9mm	m	54.100		
21		PN10 f40mm, dày 3,7mm	m	72.500		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
22	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f50mm, dày 4,6mm	m	106.300		
23	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f15 mm, dày 2,1 mm	m	32.000		
24	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f20 mm, dày 2,3 mm	m	38.000		
25		Tráng kẽm, Việt Nam f25 mm, dày 2,3 mm	m	48.000		
26		Tráng kẽm, Việt Nam f32 mm, dày 2,3 mm	m	60.000		
27	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f40 mm, dày 2,5 mm	m	70.500		
28	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f50 mm, dày 2,5 mm	m	125.000		
XVIII	Dây điện các loại					
1	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	4.700		
2	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	7.700		
3		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	12.000		
4		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	20.000		
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	29.000		
6		Cáp điện treo Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	30.500		
XIX		Bồn nước các loại				
1	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.800.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3.800.000		
3		Son hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	6.100.000		
4		Son hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	7.500.000		
XVIII	Tre mai, nứa					
1	Tre mai, tre gai	(f10 - f12)cm, dài 8m trở lên	cây	30.000		
2	Tre luồng	(f12 - f16)cm, dài 10m trở lên	cây	50.000		
3	Nứa đại	(f4 - f6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	3.000		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc	Tại Cty khai thác Lâm sản & Khoáng sản Tuyên Quang	m ³	80.000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	115.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125.000		
5	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	90.000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m ³	70.000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch (Khai thác tự do)	m ³	160.000		
2	Cát mịn	(Khai thác tự do)	m ³	165.000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch (Khai thác tự do)	m ³	170.000		
4	Sỏi xô bò	Hạt to, sạch	m ³	120.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90.000		
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	120.000		
3		(1 x 2) cm; (2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
4	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	100.000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m ³	85.000		
D. Khu vực xã Tuần Lộ:						
1	Đá hộc	Tại bãi Công ty 27/7	m ³	80.000		
2	Đá rầm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	105.000		
3		(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	110.000		
4	Đá rầm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
E. Khu vực Đa Năng, xã Tú Thịnh (Cty 27/7):						
1	Đá hộc	Tại bãi đá	m ³	90.909		
2	Đá rầm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	118.182		
3	Đá rầm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
4		(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	113.636		
5		0,5cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
6	Đá bẫy loại 1	SX bằng máy	m ³	109.091		
7	Đá bẫy loại 2	SX bằng máy	m ³	45.455		
F. Khu vực xã Thượng Âm (Bình Ca):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Cát sạch tại bãi	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Cát sạch tại bãi	m ³	165.000		
I. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	170.000		
3	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	165.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	170.000		
5	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	160.000		
6	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	100.000		
XIX	Mương Parabol và gôđi đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m đ	527.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m đ	567.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m đ	542.000		
4	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m đ	588.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m đ	642.000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m đ	682.000		
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m đ	862.000		
8	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m đ	815.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	937.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
10	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	970.000		
11	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.192.000		
12	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.472.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.122.000		
14	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.152.000		
15	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.420.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
16	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.755.000		
17	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	897.000		
18	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	930.000		
19	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.140.000		
20	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.407.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH; KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	98.000		
Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Hàm Yên						
Căn cứ Văn bản số 1366/UBND-KT&HT ngày 14/9/2018 của UBND huyện Hàm Yên						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	160.000		tại thị trấn Tân Yên
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³	180.000		

Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³	160.000		tại thị trấn Tân Yên
4	Cấp phối sỏi cuội		m ³	45.455		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		100.000	Mỏ đá 31 Thái Sơn
2	Đá rằm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		135.000	
3	Đá rằm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		150.000	
4	Đá rằm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
5	Đá rằm	(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		190.000	
6	Đá mặt		m ³		100.000	Mỏ đá 31 Thái Sơn
7	Cấp phối đá rằm	Loại I	m ³		120.000	
8	Cấp phối đá rằm	Loại II	m ³		110.000	
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.200	tại thị trấn Tân Yên
		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.250	
IV	Bột bả, Sơn các loại					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356.000	Tại thị trấn Tân Yên
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) màu trắng	thùng		757.000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		2.059.000	tại thị trấn Tân Yên
V	Gạch lát nền					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		78.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		80.000	
3		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	
4	Gạch men lát nền	Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		220.000	
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Gạch men lát nền	Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		230.000	Tại thị trấn Tân Yên
VI	Gạch địa phương					
1	Gạch An Lâm	Gạch địa phương mác 50	Viên		750	Thái Sơn Hàm Yên
3	Gạch không nung	Gạch đặc (KT 220x105x65) mác 75	Viên		1.100	
4		Gạch rỗng (KT 220x105x65) mác 76	Viên		1.200	
5	Gạch nung A1	Gạch đặc (KT 220x90x55) mác 75	Viên		1.050	
		Gạch rỗng 02 lỗ A1 (KT 200x90x55) mác 75	Viên		870	
VII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		15.500	Tại Thị trấn Tân Yên
2	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên Φ10 mm, L = 11,7 m	kg		15.400	
3	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên (Φ14-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		15.700	
4	Thép buộc	F1mm, @en	kg		20.000	
VIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		850.000	tại Thị trấn Tân Yên
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		900.000	tại Thị trấn Tân Yên
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²		900.000	
IX	Khuôn cửa các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Khuôn cửa kép	Bảng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		385.000	tại thị trấn Tân Yên
2		Bảng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x10)cm, đã sơn	m		470.000	
3	Khuôn cửa đơn	Bảng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x7)cm, đã sơn	m		250.000	
X	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m ³		1.925.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Nhóm 6, D>20cm	m ³		1.430.000	
3	Gỗ tròn	Nhóm 7; 8, D>20cm	m ³		1.100.000	Tại thị trấn Tân Yên
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m ³		1.980.000	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³		2.420.000	Tại thị trấn Tân Yên
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m ³		2.860.000	
XI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên	tấm		42.000	tại thị trấn Tân Yên
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên	tấm		14.000	tại thị trấn Tân Yên
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm		52.000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm		15.000	
XII	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiên Phong f21 mm, dày 1,0 mm	m		7.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Bảng nhựa Tiên Phong f27 mm, dày 1,0 mm	m		8.000	
3		Bảng nhựa Tiên Phong f34 mm, dày 1,0 mm	m		10.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong f42 mm, dày 1,2 mm	m		15.000	Tại thị trấn Tân Yên
5		Bằng nhựa Tiền Phong f48 mm, dày 1,4 mm	m		17.000	
6		Bằng nhựa Tiền Phong f60 mm, dày 1,4 mm	m		22.000	
7		Bằng nhựa Tiền Phong f76 mm, dày 1,4 mm	m		30.000	
8		Bằng nhựa Tiền Phong f90 mm, dày 1,5 mm	m		35.000	
9		Bằng nhựa Tiền Phong f110 mm, dày 1,5 mm	m		58.000	
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, f20, dày 1,9mm	m		8.500	
11		Bằng nhựa HDPE, f 25, dày 1,9mm	m		11.000	
12		Bằng nhựa HDPE, f32, dày 1,9mm	m		14.000	
13		Bằng nhựa HDPE, f40, dày 2,5mm	m		18.000	
14	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f15 mm, dày 2,1 mm	m		30.000	
15		Tráng kẽm, Việt Nam, f20 mm, dày 2,3 mm	m		40.000	
16	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f25 mm, dày 2,3 mm	m		50.000	
17		Tráng kẽm, Việt Nam, f32 mm, dày 2,3 mm	m		60.000	
XIII	Dây điện, các loại thiết bị điện					
1	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		11.000	Tại thị trấn Tân Yên
2		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		8.000	
3		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		5.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		22.000	Tại thị trấn Tân Yên
5	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		32.000	
6	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		15.000	
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm, ² Dây đủ tiết diện	m		10.000	
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28.000	
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30.000	
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật , loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33.000	
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15.000	
12	Ổ cắm đơn	Li oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28.000	
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32.000	
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35.000	
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30.000	
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25.000	
17	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
18	Át tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75.000	Tại thị trấn Tân Yên
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80.000	
IX	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3.500.000	tại thị trấn Tân Yên
2	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn năm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4.510.000	
XX	Mương Parabol và gói đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m ^d		550.000	Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m ^d		585.000	
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m ^d		570.000	
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m ^d		615.000	
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m ^d		670.000	
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m ^d		710.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	850.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	895.000		
9	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	960.000		
10	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	995.000		
11		Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.225.000		
12	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.510.000		
13	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.145.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.180.000		
15	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.455.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
16	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.790.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	920.000		
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	955.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.175.000		
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.445.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	105.000		

Giá vật tư, vật liệu địa huyện Chiêm Hoá

Căn cứ Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Chiêm Hoá

I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát đen	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m3	130.000		
2	Sỏi xô	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m3	130.000		
3	Cấp phối sỏi sạn	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m3	80.000		
II	Đá các loại					
4	Đá hộc	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn)	m3		120.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (0,5x1)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
6	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (1x2)cm, SX bằng máy	m3		170.000	
7	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (2x4)cm, SX bằng máy	m3		160.000	
8	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (4x6)cm, SX bằng máy	m3		150.000	
III	Xi măng					
9	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang; Xi măng Tân Quang (đóng 50kg/bao) tại Chiêm Hóa	Kg		1.250	
IV	Gạch các loại					
10	Gạch chi	Gạch chi đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.350	
11	Gạch rỗng	Gạch rỗng TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		990	
12	Gạch không nung	Gạch đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.100	
V	Gạch men các loại					
13	Gạch men lát nền	Ceramic Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m2	78.000		
14	Gạch men lát nền	Premer KT (50x50)cm loại 1, các màu	m2	87.000		
15	Gạch men lát nền	Premer KT (60x60)cm loại 1, các màu	m2	175.000		
16	Gạch men ốp tường	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x45)cm loại 1, các màu	m2	90.000		
17	Gạch chống trơn	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x30)cm loại 1, các màu	m2	90.000		
VI	Thép các loại					
18	Thép tròn	(F6-:F8)mm, Thái Nguyên	Kg	14.900		
19	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 10, L=11,7m,	Kg	15.000		
20	Thép xoắn	SD 295A Thái nguyên F 12, L=11,7m,	Kg	15.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
21	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 14, L=11,7m,	Kg	15.000		
22	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 16, L=11,7m,	Kg	14.900		
23	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 20, L=11,7m,	Kg	14.900		
24	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 22, L=11,7m,	Kg	14.900		
25	Thép buộc	Φ 1mm, đen	Kg	21.000		
26	Đinh	Các loại	Kg	21.000		
VII	Ống nước các loại					
27	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 15 mm, dày 1,9 mm (Hòa Phát)	m	29.100		
28	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 20 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	40.800		
29	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 25 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	56.000		
30	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 32 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	70.000		
31	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 40 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	80.000		
32	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 50 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	91.600		
33	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 20 mm, dày 1,9 mm	m	8.000		
34	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 25 mm, dày 1,9 mm	m	10.800		
35	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 32 mm, dày 1,9 mm	m	14.800		
36	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 40 mm, dày 2,5 mm	m	22.100		
37	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 50 mm, dày 3 mm	m	35.000		
38	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 63 mm, dày 3,8 mm	m	55.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
39	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	Φ 75 mm, dày 4,5 mm	m	77.000		
VIII	Tấm lợp các loại					
40	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		78.000	
41	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		88.000	
42	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		27.000	
43	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		32.000	
44	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		144.000	
45	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		154.000	
46	Tấm lợp Fibro xi măng	Đông Anh (KT(0,9x1,5)m tại Chiêm Hóa	Tấm	55.000		
47	Tấm úp nóc	Dài 1,05m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đông Anh tại Chiêm Hóa	m	16.000		
IX	Tre mai, nứa					
48	Tre mai	(F 8--f12)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	25.000		
49	Nứa	(F 8--f10)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	10.000		
X	Gỗ các loại					
50	Xà gỗ gỗ xẻ	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7,	m ³		2.300.000	
51	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 đến 04 m	m ³		2.300.000	
52	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2.100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m3		2.000.000	
	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m3		1.900.000	
53	Gỗ tròn	Nhóm 5	m3		1.000.000	
		Nhóm 6	m3		900.000	
		Nhóm 7	m3		800.000	
XI	Cửa đi cửa sổ bằng gỗ các loại					
54	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 4, dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		1.000.000	
55	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 5 dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m2		820.000	
56	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 3,4	m		220.000	
57	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 5 đến nhóm 6	m		160.000	
XIII	Lá cọ					
58	Lá cọ	Loại A	Tàu		4.000	
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại					
59	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Sino, chấn lưu điện tử loại 02 bóng	bộ	220.000		
60	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ	125.000		
61	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng đông	chiếc	10.000		
62	Quạt trần	VINAWID 80W, D1400mm + hộp số	chiếc	590.000		
63	Quạt treo tường	VINAWID , D450-57WW	chiếc	315.000		
64	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm2 Dây đủ tiết diện	m	13.000		
65	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm2 Dây đủ tiết diện	m	8.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
66	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	4.000		
67	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m	30.000		
68	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	14.500		
69	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	9.000		
70	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	54.000		
71	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		
72	Ổ CẮM RÔMAM	ổ cắm đôi 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		
73	MẶT RÔMAM	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	11.000		
74	Ổ CẮM ĐƠN	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	30.000		
75	Ổ CẮM ĐÔI	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ổ cắm	chiếc	50.000		
76	Ổ CẮM 3 CHẠC	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ổ cắm	chiếc	57.000		
77	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	18.000		
78	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	10.500		
79	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92.000		
80	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68.000		
81	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	40.000		
82	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	70.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XV	Hoa sắt					
83	Sắt vuông	(10x10)mm	Kg	15.000		
		(12x12)mm,	Kg	15.000		
XVI	Vách kính khung nhôm + Cửa nhôm các loại					
84	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	700.000		
85	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	700.000		
85	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	800.000		
	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	800.000		
86	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	820.000		
87	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²	1.400.000		
XVII	Sơn các loại					
88	Sơn lót Alex	Loại thùng 18l	Thùng	1.277.000		
89	Sơn mịn nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	1.382.000		
90	Sơn bóng nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	2.992.000		
91	Sơn mịn ngoài trời Alex	5l/lon	5l	1.249.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
92	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng Alex	Loại thùng 16l	Thùng	2.451.000		
XVI	Mương Parabol và gói đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m đ	580.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m đ	620.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m đ	605.000		
4	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m đ	650.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m đ	710.000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m đ	750.000		
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m đ	895.000		
8	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m đ	940.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	995.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.040.000		
11	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.270.000		
12	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.565.000		
13	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.180.000		
14	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.220.000		
15	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.500.000		
16	Mương Parabol thành mông chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.845.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	955.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	1.000.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.220.000		
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.500.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	116.000		

Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Na Hang

Căn cứ Báo cáo số 786/BC-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện Na Hang

I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		130.000	Tại mỏ đá Na Kham, Năng Khả (giá bao gồm bốc lên)
2	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		170.000	
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
4	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		190.000	
5		(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
6	Đá mặt		m ³		100.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Đá hộc		m ³		150.000	Tại mỏ đá Bàn Lục, Đà Vĩ (giá bao gồm bốc lên)
8	Đá thải		m ³		100.000	
9	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
10		(2 x 4)cm, SX bằng máy			200.000	
11	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
12		(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.250	Tại thị trấn Na Hang
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.270	
2		Xi măng trắng	kg		6.000	
III	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8) mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		16.500	Tại Thị trấn Na Hang
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 10 mm , L = 11,7 m	kg		16.500	
3	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 12 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
4	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 14 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
5	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 16 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
6	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 18 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
7	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 20 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
8	Thép buộc	1mm, đen	kg		20.000	
9	Thép dẹt	(20 x 3; 30 x 3; 40 x 4) mm,	kg		16.500	
10	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		16.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11	Thép chữ U đúc	(80x46x4,5) mm; (100 x 46 x 4,5) mm;(120 x 52 x 4,8) mm; Thái Nguyên	kg		16.500	Tại Thị trấn Na Hang
12	Đinh	Các loại	kg		20.000	
13	Lưới thép B40	Các loại	Kg		18.000	
IV	Gạch các loại					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng.	m ²		85.500	Tại thị trấn Na Hang
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các màu	m ²		82.750	
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m ²		110.000	
V	Sơn, bột bả các loại					
11	Sơn ngoài trời	DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS08	5 kg		1.338.000	Thị trấn Na Hang
		DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS08	1 kg		293.000	
		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	20 kg		3.780.000	
Sơn ngoài trời	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	5 kg		1.013.000		
	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	1 kg		220.000		
	DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	20 kg		2.6.13.001		
	DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	5 kg		720.000		
	DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	1 kg		168.000		
Sơn ngoài trời	DAVOSA STAND Sơn mờ - DV13	22 kg		1.848.000		
	DAVOSA STAND Sơn mờ - DV13	5,5 kg		526.000		
12	Sơn trong nhà	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	20 kg		3.105.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Sơn trong nhà	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	5 kg		842.000	Tại thị trấn Na Hang
		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng mờ cao cấp - DF15	1 kg		185.000	
13	Sơn trong nhà	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp - DC12	20 kg		2.556.000	
		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp -DC12	5 kg		705.000	
		DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp -DC12	1 kg		165.000	
		DAVOSA OLEA Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường - DL11	22 kg		1.263.000	
	Sơn trong nhà	DAVOSA OLEA Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường - DL11	5,5 kg		383.000	
		DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	24 kg		818.000	
		DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	6 kg		270.000	
	Sơn trong nhà	DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	25 kg		658.000	
		DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	5 kg		173.000	
14	Sơn lót	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	20 kg		2.450.000	
		DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	6 kg		800.000	
	Sơn lót	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	22 kg		1.538.000	
		DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	6 kg		493.000	
15	Sơn chống thấm đa năng	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	20 kg		2.526.000	
	Sơn chống thấm đa năng	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	4 kg		540.000	
		DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha ciment - DS101	1 kg		150.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
16	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	4 kg		760.000	Tại thị trấn Na Hang
		CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	1 kg		205.000	
		DAVOSA CLEAR NT Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài trời - MC01	4 kg		742.000	
	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	Sơn giả đá màu - SD SD111, SD112, SD113, SD118, SD118, SD123, SD124, SD126, SD130, SD133, SD137, SD138, SD139, SD140	4 kg		578.000	
		Sơn giả đá các màu - SD	4 kg		738.000	
		Sơn Gấm: SG501, SG502, SG503, SG504, SG506, SG507, SG508 - SG	4 kg		478.000	
17	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	Sơn hạt: SH301, SH302, SH303, SH304, SH305, SH306, SH307, SH308, SH309, SH310, SH311, SH312, SH313, SH314, SH315, SH316, SH317, SH318, SH319, SH320 - SH	4 kg		498.000	
		DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa màu sắc - MC02	4 kg		1.368.000	
		DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa màu sắc - MC02	1 kg		368.000	
		DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng ánh kim đa màu sắc - MC03	3,4 kg		1.462.000	
	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng ánh kim đa màu sắc - MC03	0,85 kg		392.000	
	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	DAVOSA GOLDLIGHT Sơn nhũ vàng ánh kim - MC04	0,85 kg		378.000	
		DAVOSA BRONZE Sơn nhũ đồng - MC05	0,85 kg		288.000	
18	Bột trét	DAVOSA EX Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời - A502	25 kg		275.000	
	Bột trét	DAVOSA IN Bột trét cao cấp trong nhà - A503	25 kg		238.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Bột trét	DAVOSA EX Bột trét ngoài nhà - A504	40 kg		418.000	Tại thị trấn Na Hang
		DAVOSA IN Bột trét trong nhà - A505	40 kg		258.000	
VI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		80.000	Tại thị trấn Na Hang
2		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		90.000	
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		33.000	
4	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		35.000	
5	Tấm lợp Phibro xi măng	KT (0,90x1,5)m, LD Việt - Nhật	Tấm		44.000	
6	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005m, LD Việt - Nhật	Tấm		16.000	
7	Tấm lợp Phibro xi măng	KT (0,90x1,5)m, Đông Anh	Tấm		53.000	
8	Tấm úp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005m, Đông Anh			18.000	
VII	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		450.000	Tại thị trấn Na Hang
2	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		470.000	Tại thị trấn Na Hang
3		Bằng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		360.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VIII	Vách kính khung nhôm					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²		700.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		680.000	Tại Thị trấn Na Hang
VIII	Cửa nhôm các loại					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		750.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		800.000	Tại Thị trấn Na Hang
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²		800.000	Tại Thị trấn Na Hang
IX	Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.425.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.075.000	Tại Thị trấn Na Hang
3	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.500.000	
X	Khuôn cửa các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		210.000	Tại Thị trấn Na Hang
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		165.000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		335.000	
4	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265.000	
XI	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m ³		2.200.000	Tại Thị trấn Na Hang
2		Nhóm 7 - Nhóm 8	m ³		1.750.000	
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32.500	
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2.775.000	
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m ³		2.525.000	
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m ³		2.275.000	
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m ³		3.050.000	
XII	Ống nước các loại					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f15mm, dày 2,1mm	m		32.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f20mm, dày 2,3mm	m		45.000	
3	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f25mm, dày 2,3mm	m		55.000	
4		Tráng kẽm, Việt Nam, f32mm, dày 2,3mm	m		75.000	
5		Tráng kẽm, Việt Nam, f40mm, dày 2,5mm	m		86.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f50mm, dày 2,5mm	m		114.000	Tại Thị trấn Na Hang
XII	Dây điện, thiết bị điện các loại					
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		14.630	Tại thị trấn Na Hang
2	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		9.350	
3	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		5.445	
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		27.830	
5	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m		42.350	
6	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		18.150	
7	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12.100	
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm ² Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		32.670	
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		44.000	
10	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý, 1- 2 lỗ	bộ		38.500	
11		Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		38.500	
12		Sunmax, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		44.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4	
13	Ồ cắm	Sunmax, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - Ý	bộ		16.500	Tại thị trấn Na Hang	
14	Công tắc đôi	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		22.000		
15	Công tắc đơn	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		11.000		
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		55.000		
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		55.000		
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		66.000		
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		33.000		
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		33.000		
XIV	Bồn nước các loại						
1	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.800.000		Tại thị trấn Na Hang
	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.950.000		
	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.980.000		
		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.600.000		
2	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.660.000		
	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.600.000		
	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.675.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.500.000	
3	Vòi nước, ống nước	Ống nước HDPE ĐK 15mm	m		3.000	
		Ống nước HDPE ĐK 21mm	m		17.500	
	Vòi nước, ống nước	Ống nước HDPE ĐK 25mm	m		12.000	
	Vòi nước, ống nước	Ống nước HDPE ĐK 32mm	m		15.000	
		Ống nước HDPE ĐK 63mm	m		42.000	
		Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 90mm	m		83.125	
	Vòi nước, ống nước	Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 110mm	m		118.750	
4	Ống thép mạ kẽm	Ống thép mạ kẽm D15mm	m		30.000	
		Ống thép mạ kẽm D20mm	m		40.000	
		Ống thép mạ kẽm D25mm	m		60.000	
	Ống thép mạ kẽm	Ống thép mạ kẽm D32mm	m		70.000	
		Ống thép mạ kẽm D40mm	m		80.000	
5	Tê thép	Tê thép 15x15	Cái		10.000	
		Tê thép 20x15	Cái		15.000	
		Tê thép 25x15	Cái		17.000	
		Tê thép 32x15	Cái		22.000	
		Tê thép 40x15	Cái		35.000	
6	Măng sông	Măng sông thép D15x15	Cái		6.000	
	Măng sông	Măng sông thép D20x15	Cái		10.000	
		Măng sông thép D25x15	Cái		15.000	
	Măng sông	Măng sông thép D32x15	Cái		22.000	

Tại thị trấn Na Hang

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Măng sông	Măng sông thép D40x15	Cái		25.000	Tại thị trấn Na Hang
7	Kép thép	Kép thép nổi D15	Cái		6.000	
		Kép thép nổi D20	Cái		8.000	
		Kép thép nổi D25	Cái		12.000	
		Kép thép nổi D32	Cái		22.000	
	Kép thép	Kép thép nổi D40	Cái		25.000	
8	Côn thép	Côn thép 20x15			8.000	
		Côn thép 25x20			22.000	
		Côn thép 32x25			25.000	
	Côn thép	Côn thép 40x32			35.000	
		Côn thép 50x40			35.000	
9	Cút thép	Cút thép D15			7.000	
	Cút thép	Cút thép D20			10.000	
		Cút thép D25			15.000	
	Cút thép	Cút thép D32			22.000	
		Cút thép D40			37.000	
XV	Tre mai, nứa					
1	Tre mai	(f8 ÷ f10) cm, dài 6 m trở lên	cây		70.000	
XVI	Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nề, sắt, bê tông, giá ca máy thực tế.					
1	Nhân công lao động Mộc.	Chuyên môn	Công	250.000		Thị trấn Na Hang
		Phục vụ	Công	150.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Nhân công lao động Nê.	Chuyên môn	Công	250.000		Thị trấn Na Hang
		Phục vụ	Công	120.000		
3	Nhân công lao động Sắt.	Chuyên môn	Công	250.000		
		Phục vụ	Công	120.000		
4	Nhân công lao động bê tông.	Chuyên môn	Công	250.000		Thị trấn Na Hang
		Phục vụ	Công	120.000		
5	Giá ca máy cho thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8m ³	Ca	5.900.000		
		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65m ³	Ca	4.500.000		
		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,75m ³	Ca	5.600.000		
XVII	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500 (Đã tính cước vận chuyển bình quân đến tất cả các xã trên địa bàn huyện Na Hang)					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m ^d	625.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m ^d	660.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	650.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
4	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	695.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	765.000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	805.000		
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	960.000		
8	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	1.005.000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.040.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
10	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.095.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
11	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.330.000		
12	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.640.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.220.000		
14	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.275.000		
15	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.560.000		
16	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.920.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	995.000		
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	1.050.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.280.000		
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.575.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	130.000		

Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Lâm Bình

I	Bê tông xi măng thương phẩm					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m ³	1.295.311		Nhà máy bê tông Thành Hưng (Tại Thôn Nậm Đíp, xã Lăng Can)
2		Bê tông 200 #	m ³	1.415.254		
3		Bê tông 250 #	m ³	1.544.486		
4		Bê tông 300 #	m ³	1.631.087		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 350 [#]	m ³	1.744.011		Nhà máy bê tông Thành Hưng (Tại Thôn Năm Đíp, xã Lăng Can)
6		Bê tông 400 [#]	m ³	1.805.032		
II	Gạch không nung					
1	Gạch không nung	TC max 100 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	2.010		Nhà máy bê tông Thành Hưng (Tại Thôn Năm Đíp, xã Lăng Can)
		TC max 75 [#] (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.700		
III	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500 (Đã tính cước vận chuyển bình quân đến tất cả các công trình trên địa bàn huyện Lâm Bình)					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	605.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cán TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/m d	645.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	635.000		
4	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/m d	680.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	745.000		

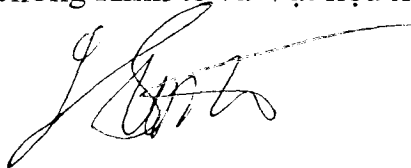
Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/m d	785.000		
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	940.000		
8	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/m d	985.000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.025.000		
10	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.075.000		
11	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.310.000		
12	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.615.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.205.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
14	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.260.000		
15	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.540.000		
16	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.895.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	985.000		
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	1.035.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/ cái	1.260.000		
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.550.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	126.000		

Sở Xây dựng

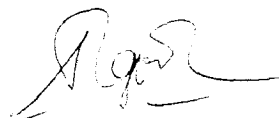
Phó trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng



Hoàng Mạnh Hùng

Sở Tài chính

Chuyên viên Phòng QL Giá và Công sản



Dương Bích Ngọc